

1. Chỉ số phát triển công nghiệp

	Đơn vị tính: %		
	Tháng 2 so với		2 tháng với
	Tháng 1/2015	Tháng 2/2014	cùng kỳ năm trước
Tổng số	81,3	99,9	104,8
1. Công nghiệp khai thác	-	-	26,5
2. Công nghiệp chế biến	81,2	99,6	104,7
SX chế biến thực phẩm	108,2	115,2	100,3
SX đồ uống	83,9	91,2	93,4
SX các sản phẩm thuốc lá	74,6	100,0	108,3
Dệt	77,4	100,6	102,7
SX trang phục	81,2	101,1	112,2
SX da và các SP. có liên quan	93,4	128,1	118,5
SX giấy và SP. từ giấy	74,3	74,6	92,5
In, sao chép các bản ghi các loại	58,7	82,5	96,7
SX hóa chất và SP. hóa chất	71,5	105,4	116,7
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	78,4	105,9	113,0
SX các sản phẩm từ cao su và plastic	82,9	107,9	114,7
SX SP từ khoáng phi kim loại	61,8	111,1	131,2
SX kim loại	92,7	70,6	93,4
SX SP từ kim loại đúc sẵn	87,5	85,9	109,9
SX SP điện tử, máy vi tính và SP. quang học	90,9	100,3	100,2
SX thiết bị điện	63,3	98,6	114,8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	39,8	84,4	114,9
SX xe có động cơ	30,9	68,9	125,2
SX phương tiện vận tải khác	90,9	82,5	94,3
SX giường, tủ, bàn, ghế	68,1	105,1	85,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	79,0	84,6	88,3
3. Sản xuất và phân phối điện	78,5	108,3	110,2
4. Cung cấp nước và xử lý rác thải	92,8	111,5	112,1
Khai thác lọc và phân phối nước	93,1	101,3	109,2
Hoạt động thu gom xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	93,3	133,2	118,5
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	85,7	90,3	97,8

2. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Sản lượng		% so sánh		
	Tháng 2	2 tháng	Tháng 2 so với		2 tháng với cùng kỳ năm trước
			Tháng 1/2015	Tháng 2/2015	
Đá xây dựng các loại (1000 m ³)	-	32,3	-	-	26,5
Sữa hoặc kem cô đặc (1000 tấn)	12,4	20,7	149,3	150,4	96,9
Bia chai, lon (triệu lít)	97,4	208,9	87,3	93,5	96,0
Thuốc lá điếu (triệu bao)	117,0	273,8	74,6	100,0	108,3
Vải (triệu m)	12,4	33,6	58,8	90,5	110,3
Quần áo mặc thường (triệu cái)	87,3	195,9	80,4	98,6	108,0
Giày dép thể thao các loại (triệu đôi)	16,4	33,8	93,7	132,7	122,3
Sổ sách, vở, giấy và các SP. bằng giấy chưa được phân vào đâu (1000 tấn)	83,1	173,6	91,8	75,5	95,2
Phân khoáng, phân hóa học (1000 tấn)	33,0	67,6	95,1	92,4	111,2
Xà phòng giặt các loại (1000 tấn)	60,4	166,1	57,1	98,6	113,6
Bao bì bằng plastic (1000 tấn)	53,0	117,3	82,3	103,1	113,5
Xi măng (1000 tấn)	470,6	1.236,3	61,5	96,6	137,1
Thép hình các loại (1000 tấn)	25,0	51,5	94,7	84,2	95,2
Ti vi các loại (1000 cái)	172,6	473,1	57,5	147,9	157,9
Điện thương phẩm (triệu Kwh)	1.275,5	2.901,0	78,5	108,3	110,2
Nước uống (triệu m ³)	41,0	85,0	93,1	101,2	109,2

3. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ và xuất nhập khẩu hàng hóa

	Ước thực hiện		% so sánh		
	Tháng 2	2 tháng	Tháng 2 so với		2 tháng với cùng kỳ năm trước
			Tháng 1/2015	Tháng 2/2014	
1. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tỷ đồng)	52.623,0	107.554,2	95,8	131,0	111,7
Kinh tế nhà nước	7.196,9	14.609,3	97,1	126,4	105,8
Kinh tế ngoài nhà nước	42.083,8	86.047,8	95,7	132,0	112,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3.342,4	6.897,1	94,0	130,1	112,2
<i>* Phân theo ngành hoạt động</i>					
Trong đó:					
Thương nghiệp	41.156,8	84.507,3	94,9	135,8	111,8
Khách sạn nhà hàng	6.837,4	13.551,1	101,8	121,8	112,7
Du lịch lữ hành	1.144,7	2.366,8	93,7	89,2	93,7
Dịch vụ	3.484,1	7.129,0	95,6	118,0	115,1
2. Kim ngạch XK của DN TPHCM tại các cửa khẩu trên cả nước (triệu USD)	2.072,2	4.568,9	83,0	105,1	100,8
Kim ngạch XK không kể dầu thô	1.772,2	3.977,2	80,4	116,3	112,1
Riêng kim ngạch xuất khẩu của DN TP.HCM qua cửa khẩu TP.HCM (triệu USD)	2.029,5	4.167,5	94,9	49,0	100,6
Kinh tế nhà nước	377,2	738,2	104,5	65,3	55,9
Kinh tế ngoài nhà nước	748,5	1.531,5	95,6	155,0	122,8
Kinh tế có vốn nước ngoài	903,8	1.897,8	90,9	126,7	120,6
2. Kim ngạch nhập khẩu của DN TPHCM tại các cửa khẩu trên cả nước (triệu USD)	1.735,6	4.365,4	66,0	87,2	113,7
Riêng kim ngạch nhập khẩu của DN TP.HCM qua cảng TP.HCM (triệu USD)	1.677,7	3.883,1	76,1	94,5	113,6
Kinh tế nhà nước	100,5	218,7	85,1	67,6	70,1
Kinh tế ngoài nhà nước	937,6	2.181,7	75,4	100,3	116,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	639,6	1.482,7	75,9	92,5	120,4

4. Mặt hàng xuất nhập khẩu

	Ước tính tháng 2		Ước tính 2 tháng		Tháng 2 so tháng trước (%)		2 tháng so cùng kỳ (%)	
	Lượng (1000 tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (1000 tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
1. Xuất khẩu								
Hàng thủy sản		48,5		98,2	-	97,3	-	95,5
Hàng rau quả		38,6		81,2	-	90,7	-	115,4
Cà phê	32,5	65,5	64,1	129,6	102,7	102,3	91,2	98,2
Hạt tiêu	5,9	52,8	10,7	97,4	122,0	118,5	102,0	133,8
Gạo	22,1	32,2	50,1	60,8	78,9	112,5	9,5	24,7
Sản phẩm chất dẻo		25,0		51,0	0,0	96,0	-	89,0
Cao su	20,7	34,5	46,4	75,1	80,8	84,9	128,0	96,6
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù		43,1		88,9	0,0	94,4	-	124,8
Gỗ & sản phẩm gỗ		37,8		78,0	-	94,1	-	101,4
Hàng dệt, may		417,5		869,5	-	92,4	-	121,5
Giày dép các loại		203,7		430,1	-	90,0	-	129,6
Máy vi tính, SP điện tử & linh kiện		276,2		586,7	-	89,0	-	172,0
Dây điện & dây cáp điện		10,4		20,9	-	98,6	-	125,2
2. Nhập khẩu								
Sữa & sản phẩm từ sữa		36,6		83,0		78,9	-	100,9
Xăng dầu các loại	48,4	27,7	97,5	52,6	98,6	110,9	81,8	47,8
Hoá chất		36,0		82,4		77,7	-	104,4
Sản phẩm hoá chất		56,7		128,1		79,4	-	110,6
Dược phẩm		66,4		149,4		80,0	-	103,4
Chất dẻo nguyên liệu	63,6	86,6	139,8	197,8	83,5	77,9	106,7	85,9
Giấy các loại	29,6	28,1	70,9	64,7	71,5	76,9	80,5	90,9
Sơ, xoi dệt các loại	12,6	17,1	29,1	40,3	76,2	73,9	102,7	92,1
Vải các loại		127,2		303,8		72,0	-	109,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da,		41,1		101,8		67,9	-	103,9
Sắt thép các loại	61,7	91,8	156,3	214,1	65,3	75,1	73,0	150,7
Máy vi tính, SP điện tử & linh kiện		274,3		632,2		76,6	-	150,1
Ô tô nguyên chiếc các loại (chiếc)	277,2	8,3	728,2	21,8	61,5	61,9	124,5	123,4

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá USD tháng 2 năm 2015

	Tháng 2 so với			Đơn vị tính: %
				Bình quân 2
	Tháng 1/2015	Tháng 2/2014	Tháng 12 năm 2014	tháng 2015 so với cùng kỳ 2014
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99,60	100,11	99,12	100,44
Ăn và dịch vụ ăn uống	100,17	101,56	100,37	101,85
Trong đó: Lương thực	99,73	99,54	99,80	99,75
Thực phẩm	100,36	103,02	100,70	103,27
Ăn uống ngoài gia đình	100,09	100,33	100,13	100,74
Uống và thuốc lá	100,13	100,67	100,35	100,77
May mặc, mũ nón giày dép	100,02	100,94	100,21	100,94
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,42	93,20	97,93	92,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,03	101,16	100,00	101,19
Dược phẩm và dịch vụ y tế	100,00	108,73	100,00	108,72
Đi lại và bưu điện	94,87	82,61	90,32	85,10
Bưu chính viễn thông	99,96	99,67	99,80	99,69
Giáo dục	100,00	120,47	100,00	120,47
Văn hoá và giải trí	99,73	98,75	99,82	99,02
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,49	103,18	102,42	102,63
2. Chỉ số giá vàng	100,62	100,45	100,41	100,30
3. Chỉ số giá USD	99,37	101,16	99,94	101,45

6. Vận tải hàng hoá và hàng hoá thông qua cảng

	Thực hiện		% so sánh		
	Tháng 2	2 tháng	Tháng 2 so với		2 tháng với cùng kỳ năm trước
			Tháng 1/2015	Tháng 2/2014	
1. Doanh thu vận tải hàng hoá (tỷ đồng)	3.548,8	8.021,8	79,3	118,8	120,6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
Kinh tế nhà nước	456,9	974,2	88,3	83,8	90,3
Kinh tế ngoài nhà nước	3.063,9	6.986,4	78,1	126,2	126,2
Kinh tế có vốn nước ngoài	28,0	61,2	84,4	180,8	169,9
<i>Chia theo ngành vận tải</i>					
Tr.đó: Đường bộ	2.004,6	4.561,7	78,4	125,3	125,4
Đường sông	348,0	768,1	82,8	124,7	124,9
Đường biển	1.187,5	2.674,3	79,9	107,5	112,1
2. Doanh thu vận tải hành khách (tỷ đồng)	2.157,4	4.063,8	113,2	135,8	121,2
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
Kinh tế nhà nước	158,4	296,1	115,0	147,7	128,2
Kinh tế ngoài nhà nước	1.790,3	3.361,8	113,9	148,8	130,6
Kinh tế có vốn nước ngoài	208,7	405,9	105,8	75,0	73,9
<i>Chia theo ngành vận tải</i>					
Tr.đó: Đường bộ	1.943,6	3.650,6	113,9	149,5	129,4
Đường sông	39,3	74,8	110,7	145,4	131,4
Đường hàng không	174,5	338,3	106,6	66,8	71,2

7. Thu chi ngân sách và hoạt động ngân hàng

	Thực hiện		% so sánh		
	Tháng 2	2 tháng	Tháng 2 so với		2 tháng với cùng kỳ năm trước
			Tháng 1/2015	Tháng 2/1014	
1. Ngân sách (tỷ đồng)					
1.1 Thu ngân sách Nhà nước	14.104,0	46.813,0	43,1	65,1	109,5
Trong đó:					
Thu nội địa	6.405,0	28.904,0	28,5	59,4	121,4
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.503,0	13.000,0	73,4	68,7	99,1
Thu từ dầu thô	1.821,0	4.159,0	77,9	66,8	75,6
1.2 Thu ngân sách địa phương	2.559,0	11.687,0	28,0	53,9	127,0
1.3. Chi ngân sách địa phương	2.697,0	4.884,0	123,3	121,9	98,2
(Không kể tạm ứng)					
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	1.149,0	1.682,0	215,3	135,8	146,1
Trong đó: Chi đầu tư phát triển không kể trả lãi và vốn vay					
	Thực hiện		(%) 01/02/2015 so với		
	01/02/2015		31/12/2014		
2. Ngân hàng					
2.1. Tổng nguồn huy động (tỷ đồng)	1.337.265		99,5		
Tr.đó: Tiền gửi tiết kiệm	726.298		100,5		
2.2. Tổng dư nợ (tỷ đồng)	1.070.239		100,2		
Tr. đó: Dư nợ ngắn hạn	505.462		98,0		